

UNIT 12:**MY FUTURE CAREER****A CLOSER LOOK 2****I/ NEW WORDS:**

- poorly qualified	(adj) : năng lực kém
- applicant	(n) : người nộp đơn
- employ	(v) : thuê làm
- promise	(v) : hứa
- admit	(v) : thừa nhận, nhận vào
- employee	(n) : người l.động, n.làm công
- unfairly	(adv) : ko công bằng, bất công
- vocational skill	(n) : kĩ năng nghề nghiệp
- dismiss	(v) : giải tán, sa thải, đuổi
- vocational school	(n) : trường nghề
- employment office	(n) : phòng nhân sự
- CV(curriculum vitae)	(n) : lý lịch
- deadline	(n) : thời hạn c.cùng, hạn chót
- enroll	(v) : đăng kí, chiêu nạp
- effort	(n) : sự cố gắng
- bully	(v) : bắt nạt